

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Số: 35./2025/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mê
Trì, Phường Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

**Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất
bán niên năm 2025 đính kèm công văn giải trình nguyên nhân các nội dung liên quan**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2025
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Huân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/07/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Vương Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Lại Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Đỗ Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hùng Cường - Chủ tịch HĐQT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và các thông tin sửa đổi, bổ sung.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 0608.1/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 29/08/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 26/03/2025.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		485.557.492.451	634.249.999.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	21.076.544.045	174.304.665.627
1. Tiền	111		21.076.544.045	7.304.665.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	167.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.169.721.309	9.007.169.876
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.169.721.309	9.007.169.876
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.533.919.645	219.481.406.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	189.691.959.556	226.079.208.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	886.305.758	2.017.554.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	28.756.384.455	38.185.373.368
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(46.800.730.124)	(46.800.730.115)
IV. Hàng tồn kho	140		274.071.765.040	223.097.498.335
1. Hàng tồn kho	141	4.5	274.071.765.040	223.097.498.335
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.705.542.412	8.359.259.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.006.031.724	588.470.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.691.889.536	7.770.789.109
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.16	7.621.152	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.078.127.696	296.393.341.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.985.875.018	93.421.310.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	89.975.645.845	93.409.035.616
- Nguyên giá	222		136.928.164.829	136.082.657.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.952.518.984)	(42.673.621.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	10.229.173	12.275.005
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.145.540.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.135.311.267)	(1.133.265.435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		342.682.284	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	342.682.284	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	262.873.132.432	197.810.600.012
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		262.873.132.432	197.810.600.012
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.876.437.962	5.161.430.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	293.827.962	269.880.611
2. Lợi thế thương mại	269	4.15	4.582.610.000	4.891.550.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		843.635.620.147	930.643.340.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		341.572.160.809	427.461.736.404
I. Nợ ngắn hạn	310		323.722.910.477	409.750.772.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	105.225.319.991	93.052.619.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.747.608	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	13.934.506.581	16.293.702.341
4. Phải trả người lao động	314		451.348.160	424.833.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	865.165.848	1.137.550.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	40.289.918	4.384.813.853
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	201.683.104.440	293.100.825.247
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
II. Nợ dài hạn	330		17.849.250.332	17.710.963.582
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	17.398.085.472	17.457.381.597
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		451.164.860	253.581.985
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.063.459.338	503.181.604.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	502.063.459.338	503.181.604.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.000.000.000	525.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.283.793	4.180.283.793
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.028.651.514)	(35.857.055.034)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.822.296.060)	(8.109.254.540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.206.355.454)	(27.747.800.494)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.100.427.059	6.046.975.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		843.635.620.147	930.643.340.789

Người lập biểu

Bùi Thị Liễu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Liễu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Hùng Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	530.968.145.682	350.683.049.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		530.968.145.682	350.683.049.289
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	513.205.862.337	331.668.096.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.762.283.345	19.014.952.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.144.330.975	270.966.981
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7.004.919.975	14.385.487.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.962.578.037	14.172.585.245
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.637.467.580)	(3.087.303.380)
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.376.458.602	3.322.745.152
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.582.534.250	4.971.974.222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(694.766.087)	(6.481.590.057)
12. Thu nhập khác	31		366.120	879.607
13. Chi phí khác	32	5.7	260.921.180	2.388.225.515
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(260.555.060)	(2.387.345.908)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(955.321.147)	(8.868.935.965)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		197.582.874	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.152.904.022)	(8.868.935.965)
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		(1.206.355.454)	(9.041.921.934)
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		53.451.432	172.985.969
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	(23)	(172)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	(23)	(172)



Người lập biểu
Bùi Thị Liễu



Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(955.321.147)	(8.868.935.965)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.589.883.265	4.224.935.959
- Các khoản dự phòng	03		9	3.541.420.460
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.144.330.975)	(213.268.747)
- Chi phí lãi vay	06		6.962.578.037	14.172.585.245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.452.809.189	12.856.736.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.018.765.240	14.554.463.603
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.974.266.705)	(2.057.874.606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.731.182.214	(4.416.380.208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(441.508.950)	18.272.997
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.371.512.514)	(13.734.563.417)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(260.162.720)	(14.189.376.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		7.155.305.754	(6.968.721.590)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.188.189.946)	(722.639.185)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(162.551.433)	(461.215.866)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(68.700.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.144.330.975	213.268.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.906.410.404)	(970.586.304)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	299.680.999.554	358.768.314.268
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(391.158.016.486)	(350.041.735.044)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.477.016.932)	8.726.579.224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(153.228.121.582)	787.271.330
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.304.665.627	9.513.239.179
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.076.544.045	10.300.510.509

Người lập biểu
Bùi Thị Liễu

Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 17 là 525.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 52.500.000 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Công ty con với các thông tin dưới đây:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, xã Yên Xuân, Tp. Hà Nội	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Điện áp Mái Việt Nam (*)	Thôn Suối Cối 1, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam (*)	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh (*)	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái (*)	Thôn Phong Hậu, xã Phú Hòa, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới (*)	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời (*)	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện

(*) Các Công ty gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân

Công ty liên kết với các thông tin dưới đây:

Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, khu 4, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	30%	30%	Dịch vụ, khách sạn, lưu trú
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	Lầu 11, tòa nhà Hải Âu Building, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	42%	42%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế và thương hiệu

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế, thương hiệu mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế và thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 12 năm.

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.17 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.19 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	8.921.696.159	3.184.272.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.154.847.886	4.120.393.511
Các khoản tương đương tiền	-	167.000.000.000
Cộng	21.076.544.045	174.304.665.627

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	-	37.367.476.007
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng	2.627.141.264	20.246.835.234
Asian Impex Co. Ltd	31.123.114.871	31.123.114.871
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	42.200.845.594	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	15.677.615.253	15.677.615.253
Công ty CP Tập đoàn Envifri Hà Thanh Ngọc	20.055.000.000	20.055.000.000
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập Khẩu Phú Cường	14.507.040.000	-
Công ty CP Quốc tế Đông Á	273.223.635	19.780.301.750
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	3.058.093.775	17.910.459.336
Các đối tượng khác	60.169.885.164	63.918.406.050
Cộng	189.691.959.556	226.079.208.501
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	13.265.186.124

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hangzhou Cogeneration (HongKong) Company Limited	-	349.630.152
Công ty TNHH Quản lý Khách sạn - Bitexco	-	664.700.000
Công ty CP Western Homes	379.500.000	379.500.000
Công ty TNHH Đoàn Thành Đạt	368.120.759	368.120.759
Các đối tượng khác	138.684.999	255.603.808
Cộng	886.305.758	2.017.554.719

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	227.900.000	-	227.900.000	-
Tạm ứng cho CBNV	6.759.513.425	-	2.100.000.000	-
Phải thu ông Nguyễn Xuân Thu(*)	21.649.000.000	-	35.130.000.000	-
Các khoản khác	119.971.030	-	727.473.368	-
Cộng	28.756.384.455	-	38.185.373.368	-
Phải thu khác ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	21.649.000.000	-	35.130.000.000	-

(*) Khoản cho ông Nguyễn Xuân Thu vay theo hợp đồng vay số 20240909/HĐV với lãi suất 0%, thời hạn 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền (đáo hạn trong năm 2025), không có tài sản đảm bảo

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.503.857.480	-	5.756.938.767	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.183.319.821	-	2.123.823.301	-
Công cụ, dụng cụ	900.000	-	32.263.650	-
Hàng hoá	267.383.687.739	-	215.184.472.617	-
Cộng	274.071.765.040	-	223.097.498.335	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
Asian Impex Co. Ltd	31.123.114.871	31.123.114.871	31.123.114.871	31.123.114.862
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	15.677.615.253	15.677.615.253	15.677.615.253	15.677.615.253
Cộng	46.800.730.124	46.800.730.124	46.800.730.124	46.800.730.115

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá hợp lý theo pp VCSH VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá hợp lý theo pp VCSH VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	278.700.000.000	262.873.132.432	210.000.000.000	197.810.600.012
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	210.000.000.000	194.448.688.496	210.000.000.000	197.810.600.012
	68.700.000.000	68.424.443.936	-	-
Cộng	278.700.000.000	262.873.132.432	210.000.000.000	197.810.600.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	119.164.110.805	2.899.722.050	12.466.768.766	1.552.055.546	136.082.657.167
Mua trong kỳ	-	68.597.273	734.960.000	41.950.389	845.507.662
Số dư cuối năm	119.164.110.805	2.968.319.323	13.201.728.766	1.594.005.935	136.928.164.829
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	34.491.770.492	1.654.924.393	5.044.263.028	1.482.663.638	42.673.621.551
Khấu hao trong kỳ	3.696.102.526	181.118.789	368.405.718	33.270.400	4.278.897.433
Số dư cuối năm	38.187.873.018	1.836.043.182	5.412.668.746	1.515.934.038	46.952.518.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	84.672.340.313	1.244.797.657	7.422.505.738	69.391.908	93.409.035.616
Tại ngày cuối kỳ	80.976.237.787	1.132.276.141	7.789.060.020	78.071.897	89.975.645.845

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 7.692.127.221 VND, tại 31/12/2024 là 7.427.631.756 VND;

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
Số dư cuối kỳ	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	36.824.995	1.096.440.440	1.133.265.435
Khấu hao trong kỳ	2.045.832	-	2.045.832
Số dư cuối kỳ	38.870.827	1.096.440.440	1.135.311.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	12.275.005	-	12.275.005
Tại ngày cuối kỳ	10.229.173	-	10.229.173

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 1.096.440.440 VND, tại 31/12/2024 là 1.096.440.440 VND.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	342.682.284	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	342.682.284	-
Cộng	342.682.284	-

4.11 Chi phí trả trước

4.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	569.735.416	437.436.273
Chi phí vận hành và bảo dưỡng	256.844.442	81.249.985
Các khoản khác	179.451.866	69.783.867
Cộng	1.006.031.724	588.470.125

4.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.546.792	124.149.563
Chi phí sửa chữa hệ thống pin mặt trời	60.516.860	-
Các khoản khác	77.764.310	145.731.048
Cộng	293.827.962	269.880.611

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	7.871.400.050	7.871.400.050	27.530.478.218	27.530.478.218
Công ty CP Quốc Tế Đông Á	58.134.862.070	58.134.862.070	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Mt Phúc Lâm	20.358.480.000	20.358.480.000	-	-
Công ty CP Quốc Tế Phương Anh	1.764.531.717	1.764.531.717	45.348.999.348	45.348.999.348
Phải trả cho các đối tượng khác	17.096.046.154	17.096.046.154	20.173.142.174	20.173.142.174
Cộng	105.225.319.991	105.225.319.991	93.052.619.740	93.052.619.740
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số	1.764.531.717		45.348.999.348	

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	438.115.848	847.050.325
Chi phí vận hành	427.050.000	254.250.000
Chi phí trích trước khác	-	36.250.000
	865.165.848	1.137.550.325

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.694.100	4.044.400
Bà Phạm Thị Hằng	16.745.818	20.612.953
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	4.345.789.000
Bà Vũ Lan Phương	14.850.000	-
Phải trả khác	-	14.367.500
Cộng	40.289.918	4.384.813.853

4.15 Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	4.891.550.000	5.200.490.000
Phân bổ lợi thế thương mại	(308.940.000)	(308.940.000)
Số dư cuối kỳ	4.582.610.000	4.891.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNHN

4.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Điều chỉnh trong năm VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.902.272.727	2.826.217.049	881.016.076	-	-	15.847.473.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	260.162.720	-	(34.758.974)	-	294.921.694
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.494.239	148.970.418	154.900.909	-	-	25.563.748
Các loại thuế khác	1.000.000	-	19.000.000	18.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	6.621.152	739.615	141.679.256	10.054.520	-	-	125.743.199
Cộng	7.621.152	13.934.506.581	3.396.029.443	1.063.971.505	(34.758.974)	-	16.293.702.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	192.640.445.520	192.640.445.520	294.973.799.554	386.391.520.361	284.058.166.327	284.058.166.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	166.014.542.523	166.014.542.523	166.014.542.523
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	113.582.032.095	113.582.032.095	122.915.386.129	127.376.977.838	118.043.623.804	118.043.623.804
Khoản vay số 1 (i)	99.237.032.095	99.237.032.095	108.420.386.129	112.876.977.838	103.693.623.804	103.693.623.804
Khoản vay số 2 (iv)	14.345.000.000	14.345.000.000	14.495.000.000	14.500.000.000	14.350.000.000	14.350.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	48.358.413.425	48.358.413.425	48.358.413.425	-	-	-
Khoản vay số 1 (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Khoản vay số 2 (iv)	18.358.413.425	18.358.413.425	18.358.413.425	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hoa	30.700.000.000	30.700.000.000	123.700.000.000	93.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	9.042.658.920	9.042.658.920	4.521.329.460	4.521.329.460	9.042.658.920	9.042.658.920
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	9.042.658.920	9.042.658.920	4.521.329.460	4.521.329.460	9.042.658.920	9.042.658.920
Cộng	201.683.104.440	201.683.104.440	299.495.129.014	390.912.849.821	293.100.825.247	293.100.825.247

4.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	17.398.085.472	17.398.085.472	4.707.200.000	4.766.496.125	17.457.381.597	17.457.381.597
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng (iii)	4.462.033.335	4.462.033.335	4.707.200.000	245.166.665	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	12.936.052.137	12.936.052.137	-	4.521.329.460	17.457.381.597	17.457.381.597
Cộng	17.398.085.472	17.398.085.472	4.707.200.000	4.766.496.125	17.457.381.597	17.457.381.597

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025391481 ký ngày 11/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thủ Đức; hạn mức cấp tín dụng là 149.600.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

- Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Tài sản bảo đảm:

+ 01 Bất động sản tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755, lô B4,3-18, Tổ hợp Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp sơn Trà – Điện Ngọc, thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645933, số vào sổ cấp GCN: CT01787 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Đăng ký chuyển nhượng cho Bà Hà Thị Hải Vân ngày 14/03/2019;

+ 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương - thửa số 11;

+ 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương - thửa số 12;

+ 01 Quyền sử dụng đất tại Thửa số 35, 36 cụm dân cư phía Bắc Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00099657 cho Công ty Cổ phần Khách sạn Kiến Đại Dương;

+ 01 Quyền sử dụng đất tại Thửa số 34 cụm dân cư phía Bắc Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00099656 cho Công ty Cổ phần Khách sạn Kiến Đại Dương.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0201/2025/HDHM-PN/SHB.112500 ký ngày 7/6/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

- Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Âm, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00765280, Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP6124 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 26 tháng 03 năm 2025;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Bèn, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00765350, Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP4850 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 17 tháng 03 năm 2025;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Bèn, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00666391, do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 10 tháng 06 năm 2025.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 806400397823 ký ngày 8/1/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng. Hạn mức cấp tín dụng là 4.707.200.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

- Thời hạn cấp hạn mức là 96 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất cố định là 7.6%/năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất tham chiếu 3 tháng (MFC3M) cộng (+) biên độ 2,94%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần đến hết thời hạn cho vay;

- Mục đích vay: thanh toán chi phí mua xe ô tô: Xe BMW X7 XDRIVE40I Mới 100%;

- Tài sản bảo đảm (TSBD): Xe ô tô với các thông tin chi tiết được mô tả sau đây cũng như theo (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố có liên quan: Biển số xe: 30L-545.88, nhãn hiệu BMW X7 XDRIVE40I màu trắng, số khung WBA21EM0209S35960, số máy 13427105B58B30P.

(iv) Chi tiết các khoản vay và nợ hiện còn số dư như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Công ty nhận nợ	Hợp đồng tín dụng số	Ngày hợp đồng	Số dư tại 30/6/2025	Đến hạn 6T/2025	Kỳ hạn	Lãi suất
Vay Ngân hàng Sacombank			14.345.000.000	14.345.000.000		
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	202427958889	20/11/2024	14.345.000.000	14.345.000.000	6	5,5%
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - HN			18.358.413.425	18.358.413.425		
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	0198/2025/HDHM-PN/SHB.112500	17/06/2025	18.358.413.425	18.358.413.425	6	lãi suất điều chỉnh
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội			21.978.711.057	9.042.658.920		
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	58798.20.070.7801466.TD	04/11/2020	3.516.084.484	1.509.288.312	84	8,5% trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 áp dụng lãi suất thả nổi với biên độ biến động từ 2,5 - 3%
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	58824.20.070.7801866.TD	04/11/2020	3.632.837.297	1.556.930.184	84	
Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	58795.20.070.7801756.TD	04/11/2020	3.643.536.247	1.507.670.124	84	
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	4942.21.070.7801592.TD	27/01/2021	3.754.986.863	1.453.543.284	84	
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	58765.20.070.7801402.TD	04/11/2020	3.652.218.521	1.552.369.896	84	
Công ty TNHH Năng lượng Điện Mặt trời	4756.21.070.7801777.TD	27/01/2021	3.779.047.645	1.462.857.120	84	
Cộng			54.682.124.482	41.746.072.345		

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.690.931.956)	6.101.849.742	531.402.601.579	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(27.747.800.495)	(54.874.115)	(27.802.674.610)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(418.322.584)	-	(418.322.584)	
Số dư cuối năm trước	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(35.857.055.035)	6.046.975.627	503.181.604.385	
Số dư đầu kỳ này	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(35.857.055.035)	6.046.975.627	503.181.604.385	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	53.451.432	53.451.432	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.206.355.454)	-	(1.206.355.454)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	34.758.974	-	34.758.974	
Số dư cuối năm nay	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(37.028.651.514)	6.100.427.059	502.063.459.338	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	525.000.000.000	525.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	525.000.000.000	525.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i>		

4.18.4 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(35.857.055.035)	(7.690.931.956)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	(1.206.355.454)	(9.041.921.934)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	34.758.974	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(37.028.651.514)	(16.732.853.890)

4.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng USD	228,60	247,34

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	521.935.170.911	340.722.989.792
Doanh thu bán hàng thép các loại	458.605.126.903	271.385.235.514
Doanh thu bán hàng nông sản	63.330.044.008	69.337.754.278
Doanh thu bán điện	8.960.974.771	9.888.059.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.000.000	72.000.000
	530.968.145.682	350.683.049.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	510.022.593.381	324.965.363.755
Giá vốn hoạt động bán hàng thép các loại	447.200.713.952	256.632.651.967
Giá vốn hoạt động bán hàng nông sản	62.821.879.429	68.332.711.788
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	2.980.794.084	3.077.840.580
Giá vốn cung cấp dịch vụ	202.474.872	83.471.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.541.420.460
Cộng	513.205.862.337	331.668.096.522

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.144.330.975	257.459.994
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.506.987
Cộng	1.144.330.975	270.966.981

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.962.578.037	14.172.585.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	212.901.806
Lãi chậm trả	42.341.938	-
Cộng	7.004.919.975	14.385.487.051

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	703.338.892	923.482.323
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.946.781	83.175.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	644.843.320	500.518.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.368.660	1.779.615.089
Chi phí bằng tiền khác	316.960.949	35.953.280
Cộng	2.376.458.602	3.322.745.152

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.841.712.490	1.737.871.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.157.194	783.606.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.857.582	492.244.982
Thuế, phí và lệ phí	17.000.000	91.000.000
Chi phí dự phòng	9	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.611.937.372	1.411.342.069
Chi phí bằng tiền khác	528.869.604	455.909.102
Cộng	6.582.534.250	4.971.974.222

5.7 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	10.054.520	2.303.830.204
Các khoản khác	250.866.660	84.395.311
Cộng	260.921.180	2.388.225.515
5.8 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.206.355.454)	(9.041.921.934)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(1.206.355.454)	(9.041.921.934)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	52.500.000	52.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(23)	(172)
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(23)	(172)
5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.103.975	866.781.809
Chi phí nhân công	3.348.511.471	3.782.141.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.700.902	992.763.761
Thuế phí, lệ phí	17.000.000	91.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.900.306.032	3.190.957.158
Chi phí khác bằng tiền	1.605.639.420	2.532.387.338
Chi phí dự phòng	9	3.541.420.460
Cộng	12.142.261.809	14.997.452.141
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	299.680.999.554	358.768.314.268
	299.680.999.554	358.768.314.268
6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	391.158.016.486	350.041.735.044
	391.158.016.486	350.041.735.044

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	663.480.000	623.436.000
Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT	200.986.276	201.077.310
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc	185.534.910	40.433.333
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	-	51.560.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên HĐQT			
Bà Phạm Thị Hằng	Tạm ứng	66.637.250	75.215.504
	Hoàn ứng	65.537.250	75.215.504
Ông Nguyễn Hùng Cường	Tạm ứng	-	3.000.000.000
	Hoàn ứng	-	3.000.000.000
	Trả hộ Công ty TNHH	-	5.700.000.000
	Đầu tư và Thương mại	-	-
	SIP	-	-
	Công ty vay tiền	-	50.625.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Công ty trả tiền vay	-	50.625.000.000
	Tạm ứng	-	2.000.000.000
Ông Phạm Quang Mạnh	Hoàn ứng	-	2.000.000.000
	Tạm ứng	-	1.200.000.000
	Hoàn ứng	-	1.203.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên HĐQT	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bà Phạm Thị Hằng	Tạm ứng	1.100.000	-
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phải trả ngắn hạn khác	16.745.818	20.612.953
	Phải trả ngắn hạn khác	-	4.345.789.000

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	Giám đốc là người liên quan chủ tịch HĐQT
Công ty CP Quốc tế Phương Anh	Cùng chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thu	Người nhà chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau: Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Thép Sài Gòn	-	48.422.861.244
CÔNG ty CP Quốc tế Phương Anh	369.600.000	336.000.000
	369.600.000	48.758.861.244

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Xuân Thu	Cho vay tiền	21.649.000.000	35.130.000.000
		21.649.000.000	35.130.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Thép Sài Gòn	-	13.265.186.124
	-	13.265.186.124

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Thu	21.649.000.000	35.130.000.000
	21.649.000.000	35.130.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Quốc tế Phương Anh	1.764.531.717	45.348.999.348
	1.764.531.717	45.348.999.348

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(461.215.866)	461.215.866
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	(461.215.866)	-	(461.215.866)

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Người lập biểu
Bùi Thị Liễu



Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025